

Hà Nội, ngày 03 tháng 7 năm 2026

THÔNG CÁO BÁO CHÍ
Về tình hình giá tháng Sáu, quý II và 6 tháng đầu năm 2026

Sáu tháng đầu năm 2026, kinh tế thế giới đối mặt với nhiều bất ổn do xung đột địa chính trị leo thang, đặc biệt tại Trung Đông, tăng trưởng toàn cầu suy giảm và áp lực lạm phát gia tăng trở lại. Căng thẳng tại Trung Đông làm gián đoạn nguồn cung năng lượng toàn cầu, đẩy giá dầu Brent lên khoảng 123 USD/thùng vào cuối tháng 3/2026 trước khi giảm dần nhờ các tín hiệu hạ nhiệt xung đột và lưu thông qua eo biển Hormuz được cải thiện. Bên cạnh đó, xu hướng gia tăng các biện pháp bảo hộ thương mại, kiểm soát xuất nhập khẩu và tích trữ hàng hóa chiến lược tại một số quốc gia làm gia tăng rủi ro đứt gãy chuỗi cung ứng, gây áp lực lên mặt bằng giá hàng hóa thế giới.

Theo kết quả các cuộc họp tháng 6/2026, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) giữ nguyên lãi suất điều hành ở mức 3,5%-3,75% nhằm tiếp tục kiểm soát lạm phát. Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) tăng 25 điểm cơ bản các lãi suất điều hành chủ chốt, nâng lãi suất tiền gửi lên 2,25%. Trong khi đó, Ngân hàng Trung ương Anh (BoE) giữ nguyên lãi suất cơ bản ở mức 3,75% lần thứ tư liên tiếp, trong bối cảnh lạm phát giảm xuống 2,8% nhưng vẫn cao hơn mục tiêu 2% và rủi ro từ giá năng lượng, căng thẳng địa chính trị tiếp tục hiện hữu. Tháng 5/2026, lạm phát của Mỹ tăng 4,2% so với cùng kỳ năm trước; khu vực đồng Euro tăng 3,2%, trong đó Đức tăng 2,6%, Pháp tăng 2,4%, I-ta-li-a và Tây Ban Nha cùng tăng 3,2%. Tại châu Á, lạm phát của Phi-lip-pin tăng 6,8%; Hàn Quốc tăng 3,1%; Trung Quốc tăng 1,2%; Thái Lan tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước. CPI tháng 6/2026 của Việt Nam tăng 4,69% so với cùng kỳ năm 2025.

Trong nước, trước bối cảnh kinh tế thế giới nhiều biến động và áp lực lạm phát gia tăng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát và bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế. Công tác điều hành được thực hiện linh hoạt, phối hợp chặt chẽ giữa chính sách tài khóa và tiền tệ; thị trường xăng dầu được điều hành bám sát diễn biến giá thế giới và cung cầu trong nước nhằm hạn chế biến động giá. Các địa phương tích cực triển khai giải pháp hỗ trợ sản xuất, ổn định thị trường, bảo đảm nguồn cung hàng hóa đáp ứng nhu cầu tiêu dùng. Tuy nhiên, áp lực từ chi phí đầu vào, biến động giá năng lượng và rủi ro lạm phát vẫn hiện hữu, đặt ra thách thức đối với công tác điều hành trong thời gian tới. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 6 tháng đầu năm 2026 tăng 4,38% so với cùng kỳ năm 2025.

PHẦN I. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 6/2026 giảm 0,39% so với tháng trước, chủ yếu do giá xăng dầu giảm theo giá nhiên liệu thế giới. So với tháng 12/2025, CPI tháng Sáu tăng 3,21%; tăng 4,69% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân quý II/2026 tăng 5,25% so với quý II/2025. Bình quân 6 tháng đầu năm 2026, CPI tăng 4,38% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 4,12%.

I. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG THÁNG 6 NĂM 2026

So với tháng trước, CPI tháng 6/2026 giảm 0,39% (khu vực thành thị giảm 0,33%; khu vực nông thôn giảm 0,45%). Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 04 nhóm hàng giảm giá và 07 nhóm hàng tăng giá.

Nhóm giao thông tháng 6/2026 giảm 4,85% so với tháng trước, góp phần làm CPI chung giảm 0,48 điểm phần trăm, trong đó giá xăng giảm 10,05%; giá dầu diesel giảm 10,63% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng dầu trong nước theo sát diễn biến thị trường thế giới; giá vận tải đường hàng không giảm 11,62%; vận tải hành khách bằng đường thủy giảm 0,21%; vận tải hàng khách bằng đường bộ giảm 0,08%. Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,09% do nguồn cung hàng hóa dồi dào, nhiều chương trình giảm giá bán được triển khai, trong đó giá giày dép giảm 0,15%; quần áo may sẵn giảm 0,1%; may mặc khác như găng tay, cà vạt và nút thắt giảm 0,07%. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,07%, góp phần làm CPI chung giảm 0,02 điểm phần trăm, trong đó nhóm lương thực giảm 0,78%, góp phần giảm 0,03 điểm phần trăm chủ yếu do giá nhóm gạo giảm 1,06% do nguồn cung trong nước tăng sau vụ lúa đông xuân góp phần làm tăng sản lượng gạo trên thị trường; giá khoai giảm 2,39%; sắn giảm 0,31%; miến giảm 0,21%; bún, bánh phở, bánh đa giảm 0,11%; nhóm thực phẩm giảm 0,05%, góp phần giảm 0,01 điểm phần trăm, trong đó giá thịt lợn giảm 0,61% và thịt gia cầm giảm 0,15% do nguồn cung đảm bảo trong khi nhu cầu tiêu dùng trong nước ổn định; giá thủy sản tươi sống giảm 0,6%; giá trứng các loại giảm 0,83%; giá quả tươi, chế biến giảm 1,44%. Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,06%, chủ yếu do giá đồ trang sức giảm 8,01% theo giá vàng trong nước.

Ở chiều ngược lại, nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tháng 6/2026 tăng 0,66% so với tháng trước, chủ yếu tăng ở những dịch vụ sau: giá nhóm du lịch trọn gói tăng 1,1% do nhu cầu du lịch hè tăng cùng với chi phí tổ chức tour tăng, đặc biệt là chi phí di chuyển, lưu trú và dịch vụ du lịch; khách sạn, nhà khách tăng 1,15%; dịch vụ thể thao tăng 0,46%; đồ chơi trẻ em tăng 0,25%; dịch vụ liên quan đến vật nuôi tăng 0,14%. Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,46%, tác động làm tăng CPI chung 0,1 điểm phần trăm, chủ yếu tăng giá ở một số mặt hàng sau: giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,1%; giá thuê nhà tăng 0,11%, giá điện sinh hoạt tăng 2%, giá nước sinh hoạt tăng 0,56%. Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng

0,17% do chi phí nguyên nhiên vật liệu và nhân công tăng. Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,13% do chi phí sản xuất và nhu cầu tiêu dùng tăng trong mùa nắng nóng, trong đó giá nước uống tăng lực đóng chai, lon, hộp tăng 0,46%; nước quả ép tăng 0,45%; nước khoáng tăng 0,14%; thuốc hút tăng 0,23%; rượu các loại tăng 0,11%; bia các loại tăng 0,09%. Nhóm thông tin và truyền thông tăng 0,04%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,03% do chi phí nhập khẩu nguyên liệu dược tăng khi tỷ giá tăng; nhóm giáo dục tăng 0,01% chủ yếu do một số cơ sở giáo dục và trung tâm đào tạo điều chỉnh tăng học phí dạy thêm.

So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng 6/2026 tăng 4,69%. Cả 11 nhóm hàng tiêu dùng chính đều tăng giá.

Cụ thể như sau: Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng cao nhất với 7,17%, tác động làm CPI chung tăng 1,63 điểm phần trăm, nguyên nhân chủ yếu do giá thuê nhà và dịch vụ sửa chữa đều tăng. Nhóm giao thông tăng 5,29%, tác động làm CPI chung tăng 0,53 điểm phần trăm, trong đó giá nhiên liệu tăng 8,97% chủ yếu do tăng giá xăng dầu trong nước tăng theo giá nhiên liệu thế giới. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,89% tác động làm CPI chung tăng 1,75 điểm phần trăm, trong đó giá nhóm lương thực tăng 1,07%; thực phẩm tăng 4,21%; ăn uống ngoài gia đình tăng 8,28% do chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu vào và dịch vụ quản lý tăng. Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 4,21%, tác động làm CPI chung tăng 0,07 điểm phần trăm. Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 4,08% tác động làm CPI chung tăng 0,15 điểm phần trăm, chủ yếu do nhóm hàng hóa và dịch vụ cho cá nhân tăng 6,42%; vật dụng, dịch vụ về hiếu hỉ tăng 4,58%. Nhóm giáo dục tăng 3,39%, tác động làm CPI chung tăng 0,2 điểm phần trăm do một số trường dân lập, tư thục, nghề điều chỉnh giá học phí năm học 2025-2026 mặc dù các trường công lập đã được miễn, giảm và hỗ trợ học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ. Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 3,17%, tác động làm CPI chung tăng 0,16 điểm phần trăm, trong đó giá dịch vụ trong gia đình tăng 7,56%; sửa chữa thiết bị trong gia đình tăng 5,07%; hàng thủy tinh, sành, sứ tăng 4,28%; xà phòng và chất tẩy rửa tăng 3,83%; giường tủ bàn ghế tăng 3,61%. Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 3,32%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,19%. Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,2%, làm CPI chung tăng 0,06 điểm phần trăm, chủ yếu do chi phí nhập khẩu nguyên liệu đầu vào, chi phí sản xuất và phân phối tăng làm giá thuốc và thiết bị y tế tăng.

Chỉ số giá vàng

Chỉ số giá vàng trong nước biến động cùng chiều với giá vàng thế giới. Tính đến ngày 25/6/2026, bình quân tháng 6/2026 giá vàng thế giới ở mức 4.284 USD/ounce, giảm 7,05% so với tháng 5/2026. Trong tháng 6/2026 giá vàng thế giới giảm chủ yếu do đồng USD tăng giá, kỳ vọng Fed tiếp tục duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt và nhu cầu nắm giữ tài sản trú ẩn an toàn suy giảm.

Trong nước, chỉ số giá vàng tháng 6/2026 giảm 8,46% so với tháng 5/2026; tăng 24,11% so với cùng kỳ năm trước; giảm 2,72% so với tháng 12/2025; bình quân quý II/2026 tăng 36,84% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 6 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá vàng tăng 58,12%.

Chỉ số giá đô la Mỹ

Giá đô la Mỹ trong nước biến động cùng chiều với giá thế giới. Tính đến ngày 25/6/2026, chỉ số USD trên thị trường quốc tế bình quân tháng 6/2026 đạt mức 100,05 điểm, tăng 1,42 điểm so với tháng 5/2026 do thị trường kỳ vọng FED tiếp tục duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt, trong bối cảnh kinh tế Mỹ duy trì tăng trưởng và lãi suất ở mức cao, qua đó làm tăng nhu cầu nắm giữ đồng USD.

Trong nước, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6/2026 tăng 0,11% so với tháng trước; tăng 0,57% so với cùng kỳ năm trước; giảm 0,17% so với tháng 12/2025; bình quân quý II/2026 tăng 0,93% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 6 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 1,75%.

II. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG QUÝ II NĂM 2026

Chỉ số giá tiêu dùng quý II/2026 tăng 5,25% so với cùng kỳ năm 2025. Tất cả các nhóm tiêu dùng chính đều tăng giá, cụ thể tác động tăng của một số nhóm chủ yếu như sau:

- Chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống bình quân quý II/2026 tăng 5,04% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm tăng CPI chung 1,81 điểm phần trăm. Trong đó, chỉ số giá nhóm lương thực tăng 1,56%, tác động làm tăng CPI chung 0,06 điểm phần trăm; nhóm thực phẩm tăng 4,34% do nhu cầu tiêu dùng trong dịp nghỉ Lễ 30/4-1/5 và Tết Đoan Ngọ tăng, tác động làm tăng CPI chung 0,97 điểm phần trăm; nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 8,32%, làm tăng CPI chung 0,78 điểm phần trăm do nhu cầu tăng, giá nguyên liệu đầu vào và chi phí nhân công tăng.

- Chỉ số giá nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 7,77% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm tăng CPI chung 1,76 điểm phần trăm, trong đó chỉ số giá nhà ở thuê và nhà chủ sở hữu tính quy đổi tăng 6,09%, tác động làm tăng 0,85 điểm phần trăm; chỉ số giá điện sinh hoạt tăng 5,53% do nhu cầu sử dụng tăng cao, tác động làm tăng 0,27 điểm phần trăm.

- Nhóm giao thông tăng với 9,57%, tác động làm tăng CPI chung 0,96 điểm phần trăm, chủ yếu tăng do giá xăng dầu được điều chỉnh theo giá nhiên liệu thế giới.

- Chỉ số giá nhóm giáo dục tăng 3,38% so với cùng kỳ năm trước do một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện tăng học phí năm học mới 2025-2026, tác động làm tăng CPI chung 0,2 điểm phần trăm.

- Chỉ số giá nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 4,27%, tác động làm CPI chung tăng 0,15 điểm phần trăm, nguyên nhân chủ yếu do giá nhóm đồ trang sức tăng theo giá vàng trong nước và thế giới và giá đồ dùng cá nhân tăng.

- Chỉ số giá nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 2,98%, tác động làm CPI tăng 0,09 điểm phần trăm.

- Chỉ số giá nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,17%, tác động làm tăng CPI 0,05 điểm phần trăm chủ yếu do chi phí nhập khẩu nguyên liệu đầu vào, chi phí sản xuất và phân phối tăng làm giá thuốc và thiết bị y tế tăng.

III. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 6 tháng đầu năm 2026 tăng 4,38% so với cùng kỳ năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu do:

- Chỉ số giá nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6,72% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm CPI chung tăng 1,53 điểm phần trăm. Trong đó, chỉ số giá nhà ở thuê tăng 6,32% do chi phí duy trì và vận hành tăng; vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 14,12% do giá vật liệu xây dựng và nhu cầu xây dựng, sửa chữa nhà ở tăng; giá điện sinh hoạt tăng 5,54% do nhu cầu sử dụng điện tăng.

- Chỉ số giá nhóm giao thông tăng 5,23%, làm CPI chung tăng 0,52 điểm phần trăm, trong đó giá nhiên liệu tăng 8,9%.

- Chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,79%, tác động làm CPI chung tăng 1,72 điểm phần trăm. Trong đó, chỉ số giá nhóm thịt lợn tăng 4,85% tác động làm CPI chung tăng 0,21 điểm phần trăm, chủ yếu do nguồn cung hạn chế trong dịp Lễ, Tết và chi phí chăn nuôi ở mức cao; chỉ số giá thịt gia cầm tăng 4,51%; chỉ số giá ăn uống ngoài gia đình tăng 6,85%, tác động làm CPI chung tăng 0,64 điểm phần trăm, do chi phí nguyên liệu và dịch vụ tăng.

- Chỉ số giá nhóm giáo dục tăng 3,3%, làm CPI chung tăng 0,2 điểm phần trăm do một số trường dân lập, tư thục, dạy nghề đã điều chỉnh học phí trong năm học 2025-2026.

- Chỉ số giá nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 3,52%, làm CPI chung tăng 0,06 điểm phần trăm.

- Chỉ số giá nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,63%, làm CPI chung tăng 0,14 điểm phần trăm.

- Chỉ số giá nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 2,4%, nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,96%, tác động làm CPI chung lần lượt là 0,08 và 0,07 điểm phần trăm.

IV. LẠM PHÁT CƠ BẢN

Lạm phát cơ bản¹ tháng 6/2026 tăng 0,14% so với tháng trước và tăng 4,5% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 6 tháng đầu năm 2026, lạm phát cơ bản tăng 4,12% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn mức tăng 4,38% của CPI bình quân chung, do giá xăng dầu, gas và thực phẩm biến động mạnh làm CPI chung tăng, trong khi các yếu tố này được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản.

¹ CPI sau khi loại trừ lương thực, thực phẩm tươi sống, năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý bao gồm dịch vụ y tế và giáo dục.

PHẦN II. CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT, CHỈ SỐ GIÁ NGUYÊN NHIÊN VẬT LIỆU DÙNG CHO SẢN XUẤT, CHỈ SỐ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

Trong 6 tháng đầu năm 2026, dưới tác động của giá nguyên liệu, nhiên liệu đầu vào trên thị trường thế giới và nhu cầu sản xuất trong nước tiếp tục phục hồi, chỉ số giá sản xuất và chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất quý II và 6 tháng đầu năm 2026 đều tăng so với cùng kỳ năm trước.

I. CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản quý II/2026 giảm 2,24% so với quý trước và tăng 3,64% so với cùng kỳ năm 2025.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,07% so với cùng kỳ năm trước.

1. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan quý II/2026 giảm 2,94% so với quý trước và tăng 3,22% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, sản phẩm từ cây hằng năm giảm 2,53% và tăng 0,38%; sản phẩm từ cây lâu năm giảm 5,75% và tăng 3,83%; sản phẩm từ chăn nuôi giảm 0,24% và tăng 1,29%; dịch vụ nông nghiệp tăng 3,45% và tăng 4,69%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 3,85% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể:

Chỉ số giá sản phẩm từ cây hằng năm tăng 0,84%, trong đó giá sản phẩm rau, đậu và hoa các loại tăng 7,95% do chi phí trồng và tiêu thụ các loại rau, hoa, cây cảnh tăng cao; giá sản phẩm mía cây tươi tăng 0,22%; giá sản phẩm cây lấy củ có chất bột tăng 1,18%; giá sản phẩm cây có hạt chứa dầu tăng 4,37%; giá ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác tăng 2,46%. Ngược lại, giá thóc khô giảm 4,54% do nguồn cung thóc lúa vụ Đông Xuân ổn định và thời tiết thuận lợi.

Chỉ số giá sản phẩm từ cây lâu năm tăng 4,73%, trong đó giá sản phẩm cây ăn quả tăng 1,59% do sản lượng vải thiều đặc sản tại các tỉnh phía Bắc giảm đẩy giá thu mua tăng cao; giá hạt điều khô tăng 13,13%; giá hồ tiêu tăng 1,15%; giá sản phẩm cây chè tăng 6,73%; giá sản phẩm cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm tăng 2,79%. Ngược lại, giá sản phẩm cây lấy quả chứa dầu giảm 43,43% do thị trường tiêu thụ và xuất khẩu gặp nhiều hạn chế; giá cà phê nhân giảm 9,74%; giá mủ cao su khô giảm 0,07%.

Chỉ số giá sản phẩm từ chăn nuôi tăng 1,86%, trong đó giá sản phẩm chăn nuôi trâu, bò và giống trâu, bò tăng 2,54%; giá sản phẩm chăn nuôi gia cầm tăng 4,32%. Ngược lại, giá sản phẩm chăn nuôi lợn và giống lợn giảm 0,08% do nguồn cung dồi dào, thị trường tiêu thụ ổn định.

2. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan quý II/2026 tăng 2,07% so với quý trước và tăng 5,73% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó chỉ

số giá sản phẩm trồng rừng, chăm sóc rừng và cây giống lâm nghiệp tăng 0,94% và tăng 3,89%; gỗ khai thác tăng 3,29% và tăng 7,55% do hoạt động sản xuất và xuất khẩu gỗ duy trì đà tăng trưởng ổn định; lâm sản khai thác, thu nhập khác trừ gỗ tăng 1% và tăng 4,45%; dịch vụ lâm nghiệp tăng 0,1% và tăng 2,71%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá sản xuất sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 4,72% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó chỉ số giá sản xuất sản phẩm trồng rừng, chăm sóc rừng và cây giống lâm nghiệp tăng 3,89%; gỗ khai thác tăng 5,79%; lâm sản khai thác, thu nhập khác trừ gỗ tăng 3,83%; dịch vụ lâm nghiệp tăng 2,92%.

3. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng quý II/2026 giảm 0,18% so với quý trước và tăng 4,65% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó giá nhóm sản phẩm thủy sản khai thác tăng 2,26% và tăng 8,47%; nhóm thủy sản nuôi trồng giảm 1,41% và tăng 2,77%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng tăng 4,46% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, giá nhóm sản phẩm thủy sản khai thác tăng 6,87%; giá nhóm thủy sản nuôi trồng tăng 3,28%.

II. CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp quý II/2026 tăng 3,05% so với quý trước và tăng 5,4% so với cùng kỳ năm 2025.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp tăng 4,18% so với cùng kỳ năm 2025.

1. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng quý II/2026 tăng 17,49% so với quý trước và tăng 17,22% so với cùng kỳ năm 2025.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng tăng 6,31% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, chỉ số giá dầu thô và khí đốt tự nhiên khai thác tăng 10,07% do ảnh hưởng từ giá năng lượng trên thị trường thế giới tăng, nguồn cung bị thắt chặt; chỉ số giá nhóm quặng kim loại và tinh quặng kim loại tăng 20,26% do giá kim loại thế giới tăng trong bối cảnh nhu cầu phục vụ sản xuất công nghiệp gia tăng; chỉ số giá nhóm sản phẩm khai khoáng khác tăng 10,59% do nhu cầu sử dụng vật liệu phục vụ các dự án đầu tư công và xây dựng tăng; chỉ số giá dịch vụ hỗ trợ khai khoáng tăng 4,09% do áp lực từ chi phí đầu vào và nhu cầu khai thác công nghiệp toàn cầu phục hồi. Ngược lại, chỉ số giá than cứng và than non giảm 2,51% chủ yếu do sự chuyển dịch cơ cấu năng lượng và áp lực cung - cầu.

2. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo quý II/2026 tăng 2,57% so với quý trước và tăng 4,94% so với cùng kỳ năm 2025.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,08% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá than cốc,

sản phẩm dầu mỡ tinh chế tăng 9,26% do ảnh hưởng từ giá năng lượng trên thị trường thế giới tăng, nguồn cung thắt chặt và chi phí khai thác - vận chuyển tăng; chỉ số giá hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 6,65% do giá nhiên liệu đầu vào tăng; chỉ số giá sản phẩm kim loại tăng 5,26% do nguồn cung một số kim loại bị hạn chế; chỉ số giá sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 5,2% do chi phí linh kiện, bán dẫn, chi phí sản xuất và logistics tăng; chỉ số giá sản phẩm chế biến từ gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện tăng 5,09%; chỉ số giá sản phẩm trang phục tăng 3,57% do chi phí nguyên phụ liệu và chi phí nhân công, vận chuyển tăng.

3. Chỉ số giá sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí

Chỉ số giá sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí quý II/2026 tăng 1,91% so với quý trước và tăng 6,08% so với cùng kỳ năm 2025.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 4,75% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do chi phí đầu vào phục vụ sản xuất năng lượng, nhất là giá nhiên liệu phát điện và chi phí vận hành hệ thống tăng, nhu cầu tiêu thụ năng lượng gia tăng cùng với việc điều chỉnh giá một số dịch vụ năng lượng theo lộ trình góp phần làm mặt bằng giá sản xuất của ngành tăng.

4. Chỉ số giá sản xuất nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý nước và xử lý rác thải, nước thải

Chỉ số giá sản xuất nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý nước và xử lý rác thải, nước thải quý II/2026 tăng 1,3% so với quý trước và tăng 3,85% so với cùng kỳ năm 2025. Tính chung 6 tháng đầu năm, chỉ số giá sản xuất nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,39% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do chi phí điện, nhiên liệu, nhân công và vận hành tăng; một số địa phương điều chỉnh tăng giá nước sạch, giá dịch vụ thu gom và xử lý rác thải. Bên cạnh đó, các yêu cầu về bảo vệ môi trường và đầu tư nâng cấp công nghệ xử lý ngày càng cao đã làm tăng giá thành cung ứng dịch vụ.

III. CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT DỊCH VỤ

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ quý II/2026 tăng 2,44% so với quý trước và tăng 5,27% so với cùng kỳ năm 2025.

Tính chung 6 tháng đầu năm, chỉ số giá sản xuất dịch vụ tăng 4,17% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, dịch vụ vận tải, kho bãi tăng 7,26%; hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình tăng 7,81%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 7,05%; giáo dục và đào tạo tăng 3,49%; hoạt động dịch vụ khác tăng 5,54%; nghệ thuật vui chơi và giải trí tăng 1,72%; y tế và trợ giúp xã hội tăng 0,72%.

1. Chỉ số giá dịch vụ vận tải, kho bãi

Chỉ số giá dịch vụ vận tải, kho bãi quý II/2026 tăng 6,38% so với quý trước và tăng 10,54% so với cùng kỳ năm 2025.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá dịch vụ vận tải, kho bãi tăng 7,26% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể: Chỉ số giá dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ tăng 6,94%, trong đó chỉ số giá dịch vụ vận tải đường sắt tăng 1,34% do nhu cầu vận chuyển phục hồi, đặc biệt trong các dịp nghỉ lễ và mùa du lịch hè; dịch vụ vận tải bằng xe buýt tăng 2,87% do một số địa phương tiếp tục thực hiện điều chỉnh giá vé; dịch vụ vận tải bằng đường bộ khác tăng 7,22% do nhu cầu vận chuyển tăng. Chỉ số giá dịch vụ vận tải đường thủy tăng 12,34%, trong đó giá dịch vụ vận tải đường ven biển và viễn dương tăng 8,82% do hoạt động xuất nhập khẩu tiếp tục tăng trưởng, nhu cầu vận chuyển hàng hóa bằng đường biển gia tăng; dịch vụ vận tải đường thủy nội địa tăng 14,98% do nhu cầu vận chuyển vật liệu xây dựng, nông sản và hàng hóa phục vụ sản xuất tăng. Chỉ số giá dịch vụ vận tải đường hàng không tăng 14,72%, chủ yếu do nhu cầu du lịch và đi lại tăng, chi phí thuê tàu bay, bảo dưỡng kỹ thuật và tác động của tỷ giá đến chi phí khai thác tăng. Chỉ số giá dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hỗ trợ vận tải tăng 4,6%; dịch vụ bưu chính và chuyển phát tăng 3,18%.

2. Chỉ số giá dịch vụ lưu trú và ăn uống

Chỉ số giá dịch vụ lưu trú và ăn uống quý II/2026 tăng 3,53% so với quý trước và tăng 8,35% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó dịch vụ lưu trú tăng 2,42% và tăng 8,07%; dịch vụ ăn uống tăng 3,69% và tăng 8,38%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 7,05% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó chỉ số giá dịch vụ lưu trú tăng 8,22% do nhiều địa phương tổ chức các lễ hội, sự kiện văn hóa, thể thao và du lịch quy mô lớn góp phần thu hút khách du lịch. Chỉ số giá dịch vụ ăn uống tăng 6,88% do giá nguyên liệu thực phẩm và các chi phí đầu vào phục vụ hoạt động kinh doanh ăn uống tăng. Đồng thời, nhu cầu ăn uống ngoài gia đình tiếp tục tăng cùng với sự phát triển của hoạt động du lịch, góp phần làm giá dịch vụ ăn uống tăng.

3. Chỉ số giá dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội

Chỉ số giá dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội quý II/2026 tăng 0,27% so với quý trước và tăng 0,74% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội tăng 0,72% so với cùng kỳ năm 2025, chủ yếu do một số địa phương tiếp tục thực hiện lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của Bộ Y tế. Bên cạnh đó, nhu cầu khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe của người dân tiếp tục tăng, góp phần làm tăng giá dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội.

4. Hoạt động dịch vụ khác

Chỉ số giá hoạt động dịch vụ khác quý II/2026 tăng 2,09% so với quý trước và tăng 6,53% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu do chi phí nhân công, giá dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng đồ dùng gia đình, phục vụ cá nhân, cưới hỏi và các dịch vụ phục vụ cá nhân tăng. Tính chung 6 tháng năm 2026, chỉ số giá hoạt động dịch vụ khác tăng 5,54% so với cùng kỳ năm 2025.

5. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình

Chỉ số giá dịch vụ hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình quý II/2026 tăng 1,34% so với quý trước và tăng 7,98% so với cùng kỳ năm 2025. Tính chung 6 tháng năm 2026, chỉ số giá dịch vụ hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình tăng 7,81% so với cùng kỳ năm 2025, chủ yếu do nhu cầu thuê người giúp việc trong gia đình tiếp tục gia tăng.

IV. CHỈ SỐ GIÁ NGUYÊN NHIÊN VẬT LIỆU DÙNG CHO SẢN XUẤT

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất quý II/2026 tăng 1,91% so với quý trước và tăng 6,04% so với cùng kỳ năm 2025.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất tăng 5,4% so với cùng kỳ năm trước.

1. Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản quý II/2026 tăng 0,67% so với quý trước và tăng 4,91% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó, chỉ số giá sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 1,08% và tăng 5,65%; chỉ số giá sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 2,57% và tăng 4,65%; chỉ số giá sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng giảm 0,44% và tăng 4,1%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản phẩm cây lấy củ có chất bột tăng 21,81% do nguồn cung hạn chế trong khi nhu cầu sử dụng trong chế biến cao; mủ cao su khô tăng 10,86% do giá cao su thế giới tăng cao; sản phẩm thủy sản khai thác biển tăng 5,9% do giá dầu cao làm chi phí khai thác tăng; ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác tăng 4,95%; sản phẩm cây ăn quả tăng 2,82%; hạt điều khô tăng 4,16%; cà phê nhân tăng 5,38%; sản phẩm cây chè tăng 7,75%; sản phẩm cây lâu năm khác tăng 6,15%; gỗ khai thác tăng 3,73%; sản phẩm thủy sản nuôi trồng nội địa tăng 4,04%.

2. Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo II/2026 tăng 2,07% so với quý trước và tăng 6,03% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó, chỉ số giá sản phẩm chế biến thực phẩm tăng 1,02% và tăng 3,34%; chỉ số giá hoá chất và sản phẩm hóa chất tăng 2,82% và tăng 12,59%; chỉ số giá sản phẩm từ cao su và plastic tăng 1,4% và tăng 3,3%; chỉ số giá sản phẩm kim loại tăng 3,14% và tăng 6,07%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,26% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, chỉ số giá sản phẩm từ chế biến dầu mỏ tăng 25,94%; hóa chất cơ bản tăng 31,58%; phân bón và hợp chất ni tơ tăng 12,51%; cấu kiện kim loại tăng 9,13%; dây, cáp điện và điện tử khác tăng 14,04%.

3. Chỉ số giá dịch vụ xây dựng chuyên dụng

Chỉ số giá dịch vụ xây dựng chuyên dụng quý II/2026 tăng 1,87% so với quý trước và tăng 3,8% so với cùng kỳ năm 2025.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá dịch vụ xây dựng chuyên dụng tăng 3,09% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá dịch vụ phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng tăng 3,11%; dịch vụ lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước tăng 7,91%; dịch vụ hoàn thiện công trình xây dựng tăng 3,09%; dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác tăng 1,72% do các hoạt động xây dựng và đầu tư cơ sở hạ tầng tiếp tục được đẩy mạnh, làm gia tăng nhu cầu các dịch vụ hỗ trợ xây dựng và chi phí nhân công.

V. CHỈ SỐ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU, TỶ GIÁ THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA

1. Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa quý II/2026 tăng 1,7% so với quý trước và tăng 1,54% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm giảm 1,54% và giảm 6,61%; nhóm nhiên liệu tăng 24,44% và tăng 7,15%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác tăng 1,8% và tăng 2,73%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa tăng 0,68% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể: Giá xuất khẩu thức ăn gia súc và nguyên liệu tăng 12,25% chủ yếu do giá nguyên liệu đầu vào trên thị trường thế giới tăng; giá phân bón tăng 12,77%; giá xuất khẩu điện thoại và thiết bị di động tăng 10,92% do nhu cầu thị trường thế giới phục hồi và chi phí linh kiện đầu vào tăng. Ngược lại, giá xuất khẩu cà phê giảm 18,07%; giá gạo giảm 9,45%; hàng rau quả giảm 7,67%; giá than giảm 14,9% phản ánh tác động của nguồn cung trên thị trường thế giới gia tăng.

2. Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa quý II/2026 tăng 3,74% so với quý trước và tăng 3,31% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm tăng 1,68% và tăng 1,02%; nhóm nhiên liệu tăng 6,37% và tăng 2,79%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác tăng 3,62% và tăng 3,43%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa tăng 0,92% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể: Giá nhập khẩu hóa chất tăng 7,4%; linh kiện ô tô tăng 6,65%; phân bón tăng 6,44%; dây điện tăng 3,44%; điện thoại các loại và linh kiện tăng 2,99%. Ngược lại, giá nhập khẩu nguyên phụ liệu dược phẩm giảm 10,53%; hàng rau quả giảm 6,49%; than đá giảm 4,26%; khí đốt hóa lỏng giảm 1,05%; sắt thép giảm 1%.

3. Tỷ giá thương mại hàng hóa

Tỷ giá thương mại hàng hóa (TOT)² quý II/2026 giảm 1,97% so với quý trước và giảm 1,71% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, hàng thủy sản giảm 3,04% và giảm 1,92%; hàng rau quả giảm 3,42% và giảm 1,22%; xăng dầu các loại tăng 8,58% và tăng 3%; cao su tăng 2,87% và giảm 0,63%; gỗ và sản phẩm gỗ giảm 1,03% và tăng 0,88%; sắt, thép tăng 1,31% và tăng 1,81%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện giảm 4,76% và giảm 3,94%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, TOT giảm 0,24% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, cao su giảm 2,5%; xăng dầu các loại giảm 1,77%; hàng rau quả giảm 1,26%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện giảm 0,91%; hàng thủy sản tăng 1,1%; gỗ và sản phẩm gỗ tăng 0,8%; sắt, thép tăng 0,58%.

TOT 6 tháng đầu năm 2026 giảm so với cùng kỳ năm trước do chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa tăng cao hơn chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa. Diễn biến này phản ánh điều kiện thương mại kém thuận lợi hơn, trong bối cảnh giá một số mặt hàng năng lượng, nguyên liệu và linh kiện trên thị trường thế giới duy trì ở mức cao, chịu tác động từ những biến động địa chính trị và gián đoạn chuỗi cung ứng quốc tế./.

CỤC THỐNG KÊ

² Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa so với chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa.